

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Số: 0703.01-24/BC-TC/VAEHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/01/2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 14/03/2023.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.303.628.520.779	1.247.956.593.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	107.049.568.199	190.336.792.912
1. Tiền	111		67.049.568.199	56.336.792.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	134.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	540.000.000.000	335.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		540.000.000.000	335.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.129.473.537	287.823.788.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	222.013.088.351	275.922.756.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.373.253.256	4.680.445.161
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	12.598.831.024	10.872.500.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(2.855.699.094)	(3.651.913.296)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	365.525.221.996	381.683.099.438
1. Hàng tồn kho	141		368.697.944.818	391.786.132.335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.172.722.822)	(10.103.032.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.924.257.047	53.112.912.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	1.867.745.657	3.098.099.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.711.717.327	48.055.842.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	3.344.794.063	1.958.969.993
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.326.863.474	470.462.489.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		526.000.000	1.204.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	526.000.000	1.204.561.439
II. Tài sản cố định	220		78.441.761.409	122.892.641.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	76.685.790.028	120.790.359.527
- Nguyên giá	222		1.105.562.293.961	1.088.599.267.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.028.876.503.933)	(967.808.908.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.755.971.381	2.102.282.232
- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.588.875)	(4.291.278.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1.370.795.524	405.942.390
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.370.795.524	405.942.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		337.988.306.541	345.959.344.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	325.130.280.256	337.178.476.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17.	12.858.026.285	8.780.867.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.721.955.384.253	1.718.419.083.128

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		285.728.284.256	289.501.873.256
I. Nợ ngắn hạn	310		285.728.284.256	289.501.873.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	32.287.928.990	23.099.553.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334.389.140	2.466.760.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	56.072.724.622	17.580.918.239
4. Phải trả người lao động	314		36.586.149.354	45.571.349.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	13.237.133.794	12.012.548.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	7.595.120.334	47.959.131.831
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	100.916.072.136	126.379.730.158
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.088.824.236
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.698.765.886	10.343.057.183
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.436.227.099.997	1.428.917.209.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.436.227.099.997	1.428.917.209.872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		645.888.370.836	564.868.318.538
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.365.755.644	333.757.881.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.227.235.701	39.519.327.998
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		184.138.519.943	294.238.553.738
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.476.008.589	78.794.044.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.721.955.384.253	1.718.419.083.128

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.588.441.460.119	2.104.285.557.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	33.842.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.588.441.460.119	2.104.251.714.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.179.289.843.166	1.444.081.143.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		409.151.616.953	660.170.571.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	40.494.040.277	21.468.092.710
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.830.027.491	8.044.142.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.248.347.288	2.927.188.592
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	82.664.123.071	84.802.258.584
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	77.417.859.086	78.619.006.358
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		284.733.647.582	510.173.257.061
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	4.280.346.822	639.051.826
13. Chi phí khác	32		164.918.773	81.799.250
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.115.428.049	557.252.576
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		288.849.075.631	510.730.509.637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	62.306.988.465	106.735.424.048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.077.158.417)	(3.918.940.009)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		230.619.245.583	407.914.025.598
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		209.138.519.943	354.438.553.738
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.480.725.640	53.475.471.860
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	4.166	7.134

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		288.849.075.631	510.730.509.637
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		61.413.906.317	63.519.546.280
- Các khoản dự phòng	03		(11.815.348.513)	4.962.566.937
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(133.239.601)	862.453.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.945.351.764)	(18.536.315.211)
- Chi phí lãi vay	06		4.248.347.288	2.927.188.592
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		306.617.389.358	564.465.950.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.124.474.642	(46.865.976.080)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.088.187.517	(49.092.827.084)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.199.920.808	(86.195.709.926)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.278.550.062	10.803.224.260
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.311.514.475)	(2.855.557.405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.512.344.344)	(108.966.745.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.880.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33.487.789.854)	(33.266.782.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		328.010.753.714	248.025.576.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.927.879.101)	(27.278.089.901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	469.383.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(735.000.000.000)	(330.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		530.000.000.000	120.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.061.598.341	14.449.821.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.866.280.760)	(222.358.884.283)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		309.640.509.491	195.246.239.957
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(335.104.167.513)	(138.387.498.742)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.980.240.000)	(74.419.762.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222.443.898.022)	(17.561.020.985)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(83.299.425.068)	8.105.671.196
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190.336.792.912	182.216.895.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.200.355	14.226.326
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	107.049.568.199	190.336.792.912

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng.
- Tỷ lệ vốn góp tại ngày 31/12/2023: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023: 665 người (tại 31/12/2022: 657 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (trong khoảng 37 năm).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013, chi phí vận chuyển, chi phí điện, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá là sản phẩm hóa chất; doanh thu dịch vụ gia công axit photphoric, doanh thu cung cấp dịch vụ khác; và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	982.397.077	364.528.642
Tiền gửi ngân hàng	66.067.171.122	55.972.264.270
Tiền gửi VND	55.985.905.619	46.808.374.442
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	10.081.265.503	9.163.889.828
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	134.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai	25.000.000.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	10.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	5.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	107.049.568.199	190.336.792.912

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 2,60%/năm đến 3,20%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	540.000.000.000	540.000.000.000	335.000.000.000	335.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	310.000.000.000	310.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Định	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	175.000.000.000	175.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thành Đô	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	540.000.000.000	540.000.000.000	335.000.000.000	335.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,40%/năm đến 7,50%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường	50.212.116.000	-	66.595.134.969	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	30.405.053.160	-	38.718.687.420	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	18.165.405.520	-	13.109.056.660	-
CN Công ty TNHH Toyota Tsusho VN tại HCM	19.512.151.186	-	-	-
Công ty CP Quốc tế Lavita	-	-	21.935.764.691	-
Các đối tượng khác	103.718.362.485	(2.855.699.094)	135.564.112.405	(3.651.913.296)
Cộng	222.013.088.351	(2.855.699.094)	275.922.756.145	(3.651.913.296)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Howden Việt Nam	2.859.621.840	-
Trung tâm công nghệ môi trường (ENTEC)	444.213.600	588.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	-	1.151.888.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	-	593.522.021
Các đối tượng khác	1.069.417.816	2.347.035.140
Cộng	4.373.253.256	4.680.445.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.598.831.024	-	10.872.500.845	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.244.922	-	31.246.602	-
Tạm ứng	28.006.484	-	44.813.818	-
Ký cược, ký quỹ	91.670.456	-	19.500.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	10.446.602.738	-	8.562.849.315	-
Phải thu khác	2.006.306.424	-	2.214.091.110	-
b) Dài hạn	526.000.000	-	1.204.561.439	-
Ký cược, ký quỹ	526.000.000	-	1.204.561.439	-
Cộng	13.124.831.024	-	12.077.062.284	-

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Sorbitol Pháp-Việt (*)	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty CP Tập đoàn Thép Nguyễn Minh (*)	183.708.800	-	779.336.640	-
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH Phương Duy	-	-	239.655.900	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khang Nghi (*)	158.815.700	-	158.815.700	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Casanova (*)	180.000.000	-	180.000.000	-
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	-	-	1.077.385.950	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Găng tay Nhất Á Châu (*)	33.480.000	-	-	-
Citichem India Limited (**)	1.495.194.624	-	1.453.592.448	436.077.734
Công ty CP Xi măng Hữu Nghị (**)	80.632.000	-	80.632.000	-
Cộng	3.011.938.104		4.849.525.618	

(*) Tại ngày 31/12/2023, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu khách hàng này.

(**) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu = Giá gốc – (trừ) dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	265.592.435.408	-	281.186.064.676	(6.731.691.864)
Công cụ, dụng cụ	7.384.815.288	-	7.079.174.343	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.882.202.257	-	10.152.834.791	-
Thành phẩm	89.838.491.865	(3.172.722.822)	90.244.194.602	(3.371.341.033)
Hàng hoá	-	-	3.123.863.923	-
Cộng	368.697.944.818	(3.172.722.822)	391.786.132.335	(10.103.032.897)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.328.950.681	405.942.390
- Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	405.942.390	405.942.390
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	923.008.291	-
Sửa chữa lớn tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	41.844.843	-
Cộng	1.370.795.524	405.942.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	183.671.015.136	854.649.456.816	37.642.207.811	12.636.588.231	1.088.599.267.994
Mua trong năm	-	58.300.000	-	177.052.000	235.352.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	15.257.649.773	-	481.681.818	15.739.331.591
Tăng khác	385.485.059	-	-	-	385.485.059
Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	602.857.317	-	-	602.857.317
Số dư ngày 31/12/2023	184.056.500.195	870.568.263.906	37.642.207.811	13.295.322.049	1.105.562.293.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	175.615.453.676	752.261.047.732	31.801.485.125	8.130.921.934	967.808.908.467
Khấu hao trong năm	2.076.752.965	55.314.977.420	1.956.635.080	1.528.140.601	60.876.506.066
Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	191.089.400	-	-	191.089.400
Số dư ngày 31/12/2023	177.692.206.641	807.767.114.552	33.758.120.205	9.659.062.535	1.028.876.503.933
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	8.055.561.460	102.388.409.084	5.840.722.686	4.505.666.297	120.790.359.527
Tại ngày 31/12/2023	6.364.293.554	62.801.149.354	3.884.087.606	3.636.259.514	76.685.790.028

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 925.854.675.241 VND (tại ngày 31/12/2022: 795.607.429.826 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	-	4.291.278.024	4.291.278.024
Khấu hao trong năm	-	346.310.851	346.310.851
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.755.971.381	346.310.851	2.102.282.232
Tại ngày 31/12/2023	1.755.971.381	-	1.755.971.381

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.637.588.875 VND (tại ngày 31/12/2022: 2.874.388.875 VND).

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.867.745.657	3.098.099.801
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	866.350.989	92.135.492
Chi phí bảo hiểm	651.992.249	700.611.680
Phí sử dụng phần mềm	166.024.000	248.696.667
Chi phí sửa chữa	-	1.766.952.848
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.378.419	289.703.114
b) Dài hạn	325.130.280.256	337.178.476.174
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	303.289.718	695.014.014
Chi phí sửa chữa	2.060.855.383	3.433.989.167
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch	322.734.109.229	333.006.812.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.025.926	42.660.024
Cộng	326.998.025.913	340.276.575.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Heartychem Corporation	12.302.640.000	12.302.640.000	-	-
Công ty TNHH TM DV Dầu khí Petro Pro	2.926.712.640	2.926.712.640	-	-
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc	1.756.800.045	1.756.800.045	-	-
Hợp tác xã vận tải số 9	1.241.318.120	1.241.318.120	711.066.168	711.066.168
Điện lực Cam Đường	2.645.891.741	2.645.891.741	540.331.042	540.331.042
Các đối tượng khác	11.414.566.444	11.414.566.444	21.848.155.926	21.848.155.926
Cộng	32.287.928.990	32.287.928.990	23.099.553.136	23.099.553.136

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			31/12/2023
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	4.483.601.488	48.094.583.511	50.153.513.113	2.424.671.886
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.571.026.319	4.571.026.319	-
Thuế TNDN (*)	10.294.254.791	65.717.855.366	38.512.344.344	37.499.765.813
Thuế TNCN	2.753.339.987	11.790.144.652	12.253.908.936	2.289.575.703
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (**)	-	19.941.294.955	6.220.614.757	13.720.680.198
Các loại thuế khác	-	163.399.318	75.090.270	88.309.048
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.721.973	715.132.257	715.132.256	49.721.974
Cộng	17.580.918.239	150.993.436.378	112.501.629.995	56.072.724.622
b) Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	957.768.921	957.768.921
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.293.547.394	8.359.900.459	8.398.450.598	1.332.097.533
Thuế xuất nhập khẩu	182.086.400	22.717.526.891	22.881.415.883	345.975.392
Thuế TNCN	13.444.999	-	245.507.218	258.952.217
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	469.891.200	469.891.200	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	450.000.000	450.000.000
Cộng	1.958.969.993	31.547.318.550	32.933.142.620	3.344.794.063

(*) Trong đó, số thuế TNDN năm 2021 và năm 2022 phải nộp bổ sung là 223.596.213 VND; số thuế TNDN năm 2022 bị truy thu theo thông báo số 34/TB-KTNN ngày 05/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước với giá trị là 3.187.270.688 VND. Công ty đã nộp đầy đủ vào ngày 26/06/2023, ngày 16/01/2024 và ngày 31/01/2024.

(**) Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp trong năm bao gồm tiền thuê đất phải nộp theo thông báo số 6850/TB-CCTKV ngày 12/12/2023 của Chi cục thuế khu vực Bảo Lộc - Bảo Lâm với giá trị là 13.720.680.199 VND. Ngày 05/01/2024, Công ty đã nộp 6.900.000.000 VND.

(***) Các loại thuế khác phải nộp trong năm bao gồm thuế nhà thầu bị truy thu theo thông báo số 34/TB-KTNN ngày 05/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước với giá trị là 88.309.048 VND. Công ty đã nộp đầy đủ vào ngày 16/01/2024.

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	67.932.080	131.099.267
Trích trước chi phí vận chuyển	2.057.472.434	1.588.795.252
Trích trước chi phí điện	6.410.520.412	4.664.161.668
Trích trước chi phí thuê kho, thuê văn phòng	682.909.092	-
Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013	3.242.970.660	4.864.455.990
Trích trước chi phí khác	775.329.116	764.036.380
Cộng	13.237.133.794	12.012.548.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1)	-	-	133.631.416.346	50.843.277.914	82.788.138.432	82.788.138.432
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (2)	67.257.958.170	67.257.958.170	42.911.688.112	102.555.646.282	7.614.000.000	7.614.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	28.300.871.071	28.300.871.071	73.328.602.059	91.115.539.426	10.513.933.704	10.513.933.704
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	-	-	36.739.699.674	36.739.699.674	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai	29.325.249.240	29.325.249.240	23.026.968.868	52.352.218.108	-	-
Vay đối tượng khác	1.495.651.677	1.495.651.677	2.134.432	1.497.786.109	-	-
Cộng	126.379.730.158	126.379.730.158	309.640.509.491	335.104.167.513	100.916.072.136	100.916.072.136

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93332/HĐTD ngày 05/06/2023.
- Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng tối đa đến hết ngày 15/06/2024.
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo ("TSĐB"): Thực hiện việc thế chấp TSĐB theo đúng chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ. Hiện nay là cấp tín dụng không có TSĐB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 23.4783329/2023-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 30/06/2023.
- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 30/06/2023 đến hết ngày 29/06/2024.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và theo phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/Annex06 ngày 26/04/2023 và theo thỏa thuận số 07 ngày 14/12/2023 về việc gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019.
- Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: được gia hạn một năm cho đến hết ngày 26/11/2024.
 - Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay: không vượt quá 06 tháng kể từ ngày hết thời hạn duy trì hạn mức tín dụng.
 - Lãi suất: áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ của từng khoản vay.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

16. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	367.375.992	564.675.952
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	362.557.381	357.230.211
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.317.000	155.048.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.366.590.000	44.277.960.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.279.961	2.604.217.668
Cộng	7.595.120.334	47.959.131.831

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.290.131.423	43.904.339.341
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.858.026.285	8.780.867.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	468.418.745.410	11.949.121.722	205.113.482.220	34.681.468.542	1.159.710.661.100
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	354.438.553.738	53.475.471.860	407.914.025.598
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	96.449.573.128	-	(115.294.154.222)	(1.223.333.532)	(20.067.914.626)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(110.500.000.000)	(8.139.562.200)	(118.639.562.200)
Số dư tại ngày 31/12/2022	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	564.868.318.538	11.949.121.722	333.757.881.736	78.794.044.670	1.428.917.209.872
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	209.138.519.943	21.480.725.640	230.619.245.583
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	81.020.052.298	-	(81.020.052.298)	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	-	(513.750.000)	-	(513.750.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(11.006.684.099)	-	(11.006.684.099)
Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(110.500.000.000)	-	(110.500.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2023 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Tiền thuế đất phải nộp theo thông báo số 6850/TB-CCTKV ngày 12/12/2023 của Chi cục thuế khu vực Bảo Lộc - Bảo Lâm	-	-	-	-	-	-	(13.720.680.198)	-	(13.720.680.198)
Điều chỉnh theo thông báo số 34/TB-KTNN ngày 05/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	3.048.163.052	-	3.048.163.052
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2021 và năm 2022 phải nộp	-	-	-	-	-	-	(223.596.213)	-	(223.596.213)
Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(42.283.440.000)	(42.283.440.000)
Tạm trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(5.285.430.000)	(5.285.430.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành của Công ty con	-	-	-	-	-	-	(11.594.046.279)	(6.229.891.721)	(17.823.938.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	292.365.755.644	46.476.008.589	1.436.227.099.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Các cổ đông khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	154.700.000.000	66.300.000.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển (*)	564.868.318.538	81.020.052.298	-	645.888.370.836
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	576.817.440.260	81.020.052.298	-	657.837.492.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, căn cứ theo Công văn số 479/HCVN-TCKT ngày 07/04/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

a) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2023	01/01/2023
USD (tiền gửi ngân hàng)	418.667,89	389.238,51
EUR (tiền gửi ngân hàng)	1.087,33	2.126,90

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	-

Trong năm 2023, Công ty đã xử lý số dư nợ phải thu với Công ty TNHH Phúc An Yên Bình với giá trị 1.077.385.950 VND theo Nghị quyết số 267/NQ-HĐQT ngày 08/03/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án tài chính xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Phúc An Yên Bình, Quyết định số 290/QĐ-HCCB ngày 14/03/2023 về việc thành lập Hội đồng xử lý nợ của Công ty CP Hoá chất Cơ bản Miền Nam và Biên bản xử lý nợ khó đòi ngày 15/03/2023.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.526.617.518.802	2.004.368.282.356
Doanh thu bán hàng hóa	54.056.969.165	76.844.981.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.009.816.000	6.764.083.646
Doanh thu khác	1.757.156.152	16.308.209.925
Cộng	1.588.441.460.119	2.104.285.557.537

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.138.828.159.427	1.348.056.647.456
Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.894.309.475	68.240.779.929
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	3.205.683.301
Giá vốn khác	394.651.442	14.474.999.465
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.172.722.822	10.103.032.897
Cộng	1.179.289.843.166	1.444.081.143.048

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	35.945.351.764	18.066.931.574
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.388.187.366	3.400.504.438
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	160.501.147	656.698
Cộng	40.494.040.277	21.468.092.710

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	4.248.347.288	2.927.188.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	554.418.657	4.253.843.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.261.546	863.110.625
Cộng	4.830.027.491	8.044.142.219

5. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư	-	25.895.000
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	111.168.553	131.484.376
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.088.824.236	-
Tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo hành	77.214.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	469.383.637
Thu nhập khác	3.140.033	12.288.813
Cộng	4.280.346.822	639.051.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	82.664.123.071	84.802.258.584
Chi phí nhân viên	4.219.372.991	5.473.183.925
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	3.386.936.435	2.432.227.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	554.273.711	560.054.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.667.681.806	70.940.852.768
Chi phí bằng tiền khác	2.835.858.128	5.395.940.151
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	77.417.859.086	78.619.006.358
Chi phí nhân viên quản lý	28.163.742.763	30.100.692.547
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.322.017.030	1.155.309.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.375.495.260	1.499.261.294
Thuế, phí và lệ phí	8.598.022.974	7.537.312.444
Chi phí dự phòng	477.679.910	248.972.742
Hoàn nhập dự phòng	(196.508.162)	(5.369.986.702)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.970.348.686	28.371.395.833
Chi phí bằng tiền khác	15.707.060.625	15.076.048.823
Cộng	160.081.982.157	163.421.264.942

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	592.626.310.414	763.365.770.546
Chi phí nhân công	174.911.987.185	192.146.568.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.222.816.917	63.419.319.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.039.762.420	403.222.567.080
Chi phí bằng tiền khác	109.177.180.250	120.456.148.929
Cộng	1.305.978.057.186	1.542.610.373.771

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62.306.988.465	106.735.424.048
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.306.988.465	106.735.424.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	209.138.519.943	354.438.553.738
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.000.000.000)	(39.114.480.378)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(25.000.000.000)	(39.114.480.378)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(25.000.000.000)	(39.114.480.378)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	184.138.519.943	315.324.073.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.166	7.134
		(**)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tại Công ty mẹ và quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận kế toán của cổ đông Công ty mẹ tại Công ty con.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 là số liệu tạm trích theo tờ trình Tổng Giám đốc ngày 29/12/2023 tại Công ty mẹ.

(**) Trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã tạm trích công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo số liệu trích thực tế. Cụ thể như sau:

	Năm 2022		Năm 2022
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	354.438.553.738	-	354.438.553.738
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.594.047.677)	(11.520.432.701)	(39.114.480.378)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(27.594.047.677)	(11.520.432.701)	(39.114.480.378)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(27.594.047.677)	(11.520.432.701)	(39.114.480.378)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	326.844.506.061	(11.520.432.701)	315.324.073.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	44.200.000		44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.395		7.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP Bột giặt LIX
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam
Công ty CP Phân bón Miền Nam
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
Công ty CP DAP - Vinachem
Công ty CP Bột giặt NET
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ
Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
Công ty CP Bột giặt LIX	30.818.726.000	41.891.277.000
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	5.400.434.500	12.174.430.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.668.582.000	6.429.378.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	27.000.000	18.500.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	736.000
Công ty CP Bột giặt NET	54.747.686.600	52.610.231.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	1.647.603.000	1.796.031.500
Công ty CP DAP - Vinachem	1.120.706.600	-
Mua hàng		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.613.809.092	1.613.809.091
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	87.128.950	90.714.850
Công ty CP Bột giặt LIX	286.540.120	297.726.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	71.827.500.000	71.827.500.000
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	100.558.500.000	43.096.500.000
Mượn hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.734.881.250	-
Cho mượn hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.103.076.507	-
c) Số dư với các bên liên quan:	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	810.185.760	629.095.680
Công ty CP Bột giặt LIX	1.530.950.760	2.793.152.160
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	937.293.120	242.857.440
Công ty CP Bột giặt NET	4.157.088.480	6.317.948.160
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	141.256.440	138.790.480
Công ty CP DAP - Vinachem	55.980.288	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	5.851.440	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	682.909.092	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	28.731.000.000
d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	701.500.000	912.281.545
Thu nhập của Ban quản lý, điều hành	4.334.499.498	4.700.573.320
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.067.589.133	1.129.058.314
Cộng	6.103.588.631	6.741.913.179

Chi tiết từng thành viên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

Năm 2023

Họ và tên	Chức vụ	Lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Lợi ích khác VND	Cộng VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		-	175.000.000	408.000.000	118.500.000	701.500.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	-	60.000.000	120.000.000	39.500.000	219.500.000
Ông Lê Hoàng	Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	-	131.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	34.500.000	165.500.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	34.500.000	165.500.000
Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành		2.515.525.739	235.000.000	96.000.000	1.487.973.759	4.334.499.498
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	594.097.222	60.000.000	96.000.000	362.501.173	1.112.598.395
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	490.887.079	45.000.000	-	285.894.226	821.781.305
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	490.775.329	45.000.000	-	282.467.054	818.242.383
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	500.909.914	45.000.000	-	281.566.165	827.476.079
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	438.856.195	40.000.000	-	275.545.141	754.401.336
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát		440.231.955	85.000.000	144.000.000	398.357.178	1.067.589.133
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	440.231.955	35.000.000	-	253.857.178	729.089.133
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	25.000.000	72.000.000	111.000.000	208.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	25.000.000	72.000.000	33.500.000	130.500.000
Cộng		2.955.757.694	495.000.000	648.000.000	2.004.830.937	6.103.588.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Năm 2022

Họ và tên	Chức vụ	Lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Lợi ích khác VND	Cộng VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		-	186.000.000	408.000.000	318.281.545	912.281.545
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	-	-	80.000.000	36.800.000	116.800.000
Ông Lê Hoàng	Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	60.000.000	40.000.000	67.000.000	167.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	-	25.000.000	-	64.481.545	89.481.545
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	6.000.000	137.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	-	35.000.000	96.000.000	78.000.000	209.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên	-	31.000.000	96.000.000	66.000.000	193.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành		2.810.587.141	212.000.000	96.000.000	1.581.986.179	4.700.573.320
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	687.464.119	55.000.000	96.000.000	414.642.672	1.253.106.791
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	541.930.438	40.000.000	-	313.925.258	895.855.696
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	541.883.609	40.000.000	-	296.976.716	878.860.325
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	554.723.609	37.000.000	-	303.116.259	894.839.868
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	484.585.366	40.000.000	-	253.325.274	777.910.640
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát		473.074.609	70.000.000	144.000.000	441.983.705	1.129.058.314
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	473.074.609	25.000.000	-	265.983.705	764.058.314
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	20.000.000	72.000.000	106.000.000	198.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	25.000.000	72.000.000	70.000.000	167.000.000
Cộng		3.283.661.750	468.000.000	648.000.000	2.342.251.429	6.741.913.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	100.916.072.136	126.379.730.158
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	107.049.568.199	190.336.792.912
Nợ thuần	(6.133.496.063)	(63.957.062.754)
Vốn chủ sở hữu	1.436.227.099.997	1.428.917.209.872
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.049.568.199	190.336.792.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.282.220.281	284.347.905.133
Các khoản đầu tư tài chính	540.000.000.000	335.000.000.000
Cộng	879.331.788.480	809.684.698.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	100.916.072.136	126.379.730.158
Phải trả người bán và phải trả khác	39.883.049.324	71.058.684.967
Chi phí phải trả	13.237.133.794	12.012.548.557
Cộng	154.036.255.254	209.450.963.682

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	12.392.957.000	29.325.249.240	10.052.513.235	59.563.928.717
Euro (EUR)	-	-	28.752.268	52.562.079

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	39.883.049.324	-	39.883.049.324
Chi phí phải trả	13.237.133.794	-	13.237.133.794
Các khoản vay	100.916.072.136	-	100.916.072.136

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	71.058.684.967	-	71.058.684.967
Chi phí phải trả	12.012.548.557	-	12.012.548.557
Các khoản vay	126.379.730.158	-	126.379.730.158

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.049.568.199	-	107.049.568.199
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.756.220.281	526.000.000	232.282.220.281
Các khoản đầu tư tài chính	540.000.000.000	-	540.000.000.000

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.336.792.912	-	190.336.792.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.143.343.694	1.204.561.439	284.347.905.133
Các khoản đầu tư tài chính	335.000.000.000	-	335.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình